

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 461/2024/DS-PT

Ngày: 26 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung,

chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình và bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thẩm tra viên Tòa án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 310/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8953/2024/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tống Chí C - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số E, Ngõ A, G, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3.2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969 và chị Diêm Thị L, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (đều có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1 và chị L: Anh Thân Đức T2, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện V. (có mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà A, Tổ A, ấp B, đường Đ, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.4. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện V. (đều có mặt)

3.5. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện V, tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Thị trấn B, huyện V. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thế T4 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (vắng mặt)

3.6. UBND xã V, huyện V. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình M - Chủ tịch UBND xã V. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.7. Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C3); địa chỉ: Đường H, Tổ dân phố số A, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà kết hôn cùng ông Nguyễn Văn B, sinh được 06 người con gồm các anh, chị: Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T3 và chị Nguyễn Thị H; không có con nuôi, con riêng. Ông B, chết ngày 16/02/2011. Bố mẹ chồng bà đều đã chết trước ông B. Vợ chồng bà có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² tại thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H UBND huyện V cấp ngày 27/9/1998 mang tên Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị K, trên đất có 02 ngôi nhà. Ông B chết không để lại di chúc, di sản của chồng bà nằm trong khối tài sản chung với bà bao gồm mảnh đất và hai ngôi nhà nêu trên, hiện tại 01 ngôi nhà do bà quản lý, sử dụng và 01 ngôi nhà do anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 18/10/2019 bà Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết: Tách thửa đất có GCNQSDĐ số 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H do UBND huyện V cấp ngày 27/9/1998 có diện tích 227m² mang tên Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị K thành hai phần bằng nhau, của bà một phần có ngôi nhà mà hiện nay bà đang ở và phần còn lại là di sản của ông B; chia phần di sản thừa kế của ông B cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/12/2021, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là: Tách thửa đất có GCNQSDĐ số 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H do UBND huyện V cấp ngày 27/9/1998 có diện tích 227m² mang tên vợ chồng bà thành hai phần bằng nhau; của bà một phần

có ngôi nhà hiện nay bà đang ở và phần còn lại là di sản của ông B; chia phần di sản thừa kế (đất ở) của ông B cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật. Bà xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế là 02 ngôi nhà trên đất của ông B để lại. Ngoài ra bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Văn T1.

Ngày 27/12/2021, chị Nguyễn Thị H là con gái bà K đã giao nộp cho Tòa án đơn đề nghị thay đổi và bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện của bà K (không ghi ngày tháng). Tại đơn đề nghị, bà K yêu cầu Tòa án cho bà được thay đổi và bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là: Hủy GCNQSDĐ, số 00541 đã cấp cho hộ anh Nguyễn Văn T1, theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H ngày 27/9/1998 của UBND huyện V; chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn B theo quy định pháp luật; chia di sản thừa kế của ông B theo quy định của pháp luật. Rút toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản gắn liền với đất tại thửa đất nêu trên. Bà không yêu cầu trích chia công sức đóng góp gì.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn B (đã chết) và bà Nguyễn Thị K. Hiện nay, anh đang ở cùng mẹ đẻ tại thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Bố mẹ anh có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ 6, diện tích 227m², được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số: 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H ngày 27/9/1998 mang tên ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị K. Tài sản trên đất gồm: 02 căn nhà (01 căn nhà anh đang ở có diện tích 30m², 01 căn nhà bà K đang ở có diện tích 60m²). Đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, anh hoàn toàn nhất trí. Đối với phần di sản anh được hưởng thì anh để lại cho mẹ anh là bà K. Sau này, bà K quyết định cho ai là quyền của bà K, anh không yêu cầu trích chia công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị H đều thống nhất trình bày: Bố mẹ đẻ của anh, chị là ông Nguyễn Văn B (đã chết) và bà Nguyễn Thị K. Hiện nay, anh T đang ở cùng bà K tại thôn Y, xã V, huyện V. Ông B, bà K có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 126, tờ bản đồ 6, diện tích 227m² được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số: 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H ngày 27/9/1998 mang tên ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị K. Tài sản trên đất gồm: 02 căn nhà (01 căn nhà anh đang ở có diện tích 30m², 01 căn nhà bà K đang ở có diện tích 60m²). Anh, chị hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà K. Phần di sản mà anh, chị được hưởng, anh, chị đều thống nhất để lại cho bà K. Sau này, quyết định cho ai là quyền của bà K. Anh, chị đều không yêu cầu trích chia công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Chị là con gái của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K. Năm 2011, bố chị chết không để lại di chúc. Nay mẹ chị là bà K khởi kiện xin chia tài sản thừa kế, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu trích chia công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Diêm Thị Lê thống kê trình bày: Anh T1 là con trai trưởng của ông Nguyễn Văn B (chết năm 2011) và bà Nguyễn Thị K. Bố mẹ anh sinh được 6 người con như bà K trình bày là đúng. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cha ông để lại cho ông B, bà K sử dụng từ trước năm 1960. Ông B chết không để lại di chúc hay văn bản tặng cho gì. Trước khi ông B1 chết, năm 1998, ông B cho vợ chồng anh thửa đất đang tranh chấp hiện nay, ông B cũng đồng thời đi làm sổ đỏ đối với diện tích đất trên cho vợ chồng anh. Khi cho đất, ông B chỉ nói miệng, không lập văn bản giấy tờ gì, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Đình B2, nguyên là Trưởng thôn Yên V và ông Nguyễn Công B3, nguyên là cán bộ địa chính xã V. Sau khi hoàn tất thủ tục xin cấp GCNQSDĐ thì UBND huyện V cấp GCNQSDĐ thửa đất trên mang tên vợ chồng anh là Nguyễn Văn T1, Diêm Thị Lê. Anh không lưu giữ GCNQSDĐ mà đưa cho bố anh giữ hộ nên không cung cấp được cho Tòa án tài liệu này. Nay anh, chị xác định quyền sử dụng diện tích đất 227m² là của vợ chồng anh, chị. Không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà K. Đối với tài sản trên đất là tài sản của ông B, bà K để lại cho anh, chị vì anh là con trưởng trong gia đình. Anh, chị có công sức đóng góp xây dựng căn bếp nhưng anh, chị không yêu cầu trích chia công sức gì.

Ngoài ra, anh T1 còn có yêu cầu độc lập: Đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 126, bản đồ 6, diện tích 227m² tại xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là của riêng vợ chồng anh, không phải của ông B và bà K, anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà K. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế thì anh có nguyện vọng nhận phần di sản bằng hiện vật để anh có nơi thờ cúng tổ tiên. Anh không đồng ý trích chia giá trị di sản thừa kế bằng tiền mặt cho bất cứ thành viên nào trong gia đình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện V trình bày: Căn cứ hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSDĐ (do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V cung cấp) cho thấy, hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, người kê khai đăng ký trong đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ là anh Nguyễn Văn T1 (vợ là chị Diêm Thị L) trú tại thôn Y, xã V. Đến năm 1998, thửa đất trên được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 00541 cho thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh Nguyễn Văn T1

trú tại thôn Y, xã V (tại Quyết định số 468/QĐ-UB). Vậy chủ sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên được Nhà nước công nhận là anh Nguyễn Văn T1 (vợ là chị Diêm Thị L) trú tại thôn Y, xã V, huyện V.

Tuy nhiên, quá trình xác minh, kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ, xác minh về nguồn gốc sử dụng đất tại Văn bản số 108/UBND-TNMT ngày 13/01/2021 của UBND huyện V đã xác định, việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh Nguyễn Văn T1 (vợ là chị Diêm Thị L) trú tại thôn Y, xã V là chưa đúng đối tượng sử dụng đất, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi GCNQSDĐ (do cấp không đúng đối tượng) theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013. Việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ anh Nguyễn Văn T1, số vào sổ 00541, cấp ngày 27/9/1998 theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của UBND huyện V, nhưng hiện nay do Tòa án đang thụ lý vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản nêu trên nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã V trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh Nguyễn Văn T1 (vợ là chị Diêm Thị L) trú tại thôn Y, xã V là đất lịch sử cha ông để lại cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K (bố mẹ anh T1), sử dụng từ trước năm 1960. Khoảng năm 1993, ông B chuyển đến sinh sống tại khu nhà bảo vệ T xã V, bà K và các con tiếp tục sử dụng và sinh sống trên thửa đất số 126 nêu trên. Năm 1998, UBND xã V chỉ đạo, hướng dẫn các thôn đo đạc đất thổ cư để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên địa bàn xã, trong đó có thửa đất số 126 nêu trên. Do thời điểm này, anh T1 đang sinh sống trên thửa đất và là con trai trưởng trong gia đình nên địa phương đo đạc và lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên anh T1 (đại diện gia đình).

Liên quan đến dấu Quốc huy của UBND xã V trong GCNQSDĐ đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ 6, diện tích 227m², số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00541 QSDĐ/468/1998/QĐ-UB/H do UBND huyện V cấp ngày 27/9/1998 mang tên ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị K, UBND xã V xác định dấu Quốc huy của UBND xã V đóng dấu treo vào mục chứng nhận và tên Nguyễn Văn B là dấu Quốc huy của UBND xã V. Tuy nhiên, ai đóng dấu, thời điểm đóng dấu là khi nào thì UBND xã không nắm được. Việc xuất hiện dấu Quốc huy của UBND xã V trong GCNQSDĐ nêu trên là không đúng quy định pháp luật. UBND xã không có ý kiến gì đối với GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị K này, đề nghị Tòa án xem xét. UBND xã xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C3) do ông Thân Văn Đ - Trưởng Văn phòng Công chứng trình bày: Việc chứng thực

bản sao đúng với bản chính ngày 04/10/2019, số 13100, quyền 07/SCT-BS do Công chứng viên Thân Văn Đ ký tên đối với bản phô tô GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K là do Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C3) chứng thực. Về trình tự thủ tục để chứng thực GCNQSDĐ số 13100 trên là đúng quy định của pháp luật. Bản thân ông đã đối chiếu đúng với bản gốc nên ông mới chứng thực vào văn bản trên. Việc chứng thực được thực hiện tại Văn phòng Công chứng, được vào sổ theo dõi theo đúng quy định.

Người làm chứng ông Nguyễn Đình B2, nguyên trưởng thôn Y, xã V, huyện V từ năm 1994 đến năm 2000 cung cấp: Nguồn gốc thửa đất số 126, tờ bản đồ 6, diện tích 227m² tại thôn Y, xã V là của ông Nguyễn Văn T5 (bố đẻ ông B) sử dụng từ trước năm 1945, sau để lại cho ông B sử dụng và sinh sống từ khi sinh ra cho đến khi mất. Khi trưởng thành, ông B kết hôn cùng bà K rồi vợ chồng sống cùng nhau trên thửa đất này từ khi lấy nhau cho đến nay. Đến năm 1998, theo chủ trương của Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình (cấp lần đầu), thửa số 126 cũng thuộc diện được cấp. Tuy nhiên, việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Nguyễn Văn T1 thì ông không biết, không nắm được, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân Đ1, trưởng thôn Y và ông Hoắc Công C1, cán bộ địa chính xã V cung cấp: Thửa đất số 126 có nguồn gốc là đất lịch sử cha ông để lại cho ông B và bà K sử dụng từ trước năm 1960. Vợ chồng ông B sinh sống trên thửa đất này cùng các con. Sau khi ông B mất, bà K vẫn sinh sống trên thửa đất này. Việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho hộ anh T1, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V ngày 24/3/2023, bà Nguyễn Thị Vân A - Phó Giám đốc Chi nhánh cung cấp như sau: Qua kiểm tra thông tin lưu trữ về cấp GCNQSDĐ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V cho thấy: Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 6, diện tích 227m², địa chỉ: Xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang được hộ anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970, vợ là chị Diêm Thị Lê kê k đề nghị cấp GCNQSDĐ theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Văn T1 là người kê khai và ký đơn kê khai ngày 21/5/1998. Thửa đất 126 nêu trên hiện chưa có thông tin về giao dịch, biến động.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020 và biên bản định giá tài sản ngày 11/11/2021 cùng bản trích đo hiện trạng sử dụng do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P cấp ngày 11/11/2021, phần đất tranh chấp có tổng diện tích đất đo đạc thực tế 224,5m² thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 6, địa chỉ

thửa đất: Xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có vị trí, số đo cụ thể được đánh số từ A1 đến A14. Trên phần đất có các công trình như sau:

01 nhà mái ngói 04 gian xây năm 1943 thuộc loại nhà cấp 4 loại 2 diện tích 77,7m² có giá 53.846.100 đồng; 01 nhà cấp 4 loại 2 diện tích 24,15m² có giá 16.735.950 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,06m² loại B có giá 1.922.800 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,22m² có giá 1.983.600 đồng; 01 bán mái diện tích 48,94m² có giá 12.626.520 đồng; 01 bán mái diện tích 21,14m² có giá 7.272.160 đồng; 01 bán mái diện tích 11,98m² có giá 5.151.400 đồng; 01 cổng diện tích 3,4m² xây năm 2021 có giá 860.000 đồng; 01 cổng diện tích 3m² xây năm 2015 có giá 1.806.000 đồng và sân lát gạch bỏ diện tích 44,2m² có giá 5.304.000 đồng. Ngoài ra các đương sự không đề nghị định giá tài sản gì khác.

Về giá trị thửa đất, các đương sự đều thống nhất thỏa thuận về giá là 2.000.000 đồng/m². Các đương sự đều không có ý kiến thắc mắc về giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 106, 167, 168, 179 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo GCNQSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 27/9/1998, diện tích đo đạc thực tế 224,5m².

Giao cho bà Nguyễn Thị K quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 224,5m² và tài sản trên đất. Bà K phải trích chia kỹ phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T3 và chị Nguyễn Thị H, mỗi người 32.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị K quản lý và sử dụng phần di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T3 và chị Nguyễn Thị H, mỗi người là 32.000.000 đồng.

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Hủy GCNQSDĐ, số vào sổ 00541, cấp ngày 27/9/1998 của UBND huyện V đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh Nguyễn Văn T1, chị Diêm Thị L; địa chỉ tại thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Hủy GCNQSDĐ, số vào sổ 00541, cấp ngày 27/9/1998 của UBND huyện V đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K; địa chỉ tại thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T1 về công nhận thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế 224,5m²; địa chỉ thửa đất: xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Văn T1, chị Diêm Thị Lê 1 của anh Nguyễn Văn T1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 17/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Diêm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Diêm Thị Lê g nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị L đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Diêm Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Diêm Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 17/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị L** kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Đơn kháng cáo được gửi trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **UBND xã V** và chị **Nguyễn Thị L1** vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị L**, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ anh **Nguyễn Văn T1**, số vào sổ 00541 cấp ngày 27/9/1998, theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của **UBND huyện V**:

Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất là do ông cha để lại cho ông **B**, bà **K** quản lý sử dụng từ năm 1960. Năm 1998, anh **T1** kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, trong đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ là anh **Nguyễn Văn T1** (vợ là chị **Diêm Thị L**), sau đó được **UBND huyện V** cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 00541 ngày 27/9/1998 cho thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh **Nguyễn Văn T1**.

Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung của Văn bản số 108/UBND-TNMT ngày 13/01/2021 và Văn bản trình bày ý kiến ngày 03/4/2023 của **UBND huyện V** thể hiện: Quá trình xác minh, kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ, xác minh về nguồn gốc sử dụng đất đã xác định việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh **Nguyễn Văn T1** (vợ là **Diêm Thị L**) trú tại **thôn Y, xã V** là chưa đúng đối tượng sử dụng đất, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi GCNQSDĐ (do cấp không đúng đối tượng) theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều

106 Luật Đất đai 2013. Như vậy, theo Văn bản số 108/UBND-TNMT ngày 13/01/2021 của UBND huyện V xác định thì việc cấp GCNQSDĐ cho anh T1, số vào sổ 00541 ngày 27/9/1998, theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của UBND huyện V là không đúng quy định pháp luật. Anh Nguyễn Văn T1, chị Diêm Thị L đã tự ý kê khai cấp GCNQSDĐ khi chưa được sự đồng ý của bà K và các thành viên trong gia đình là chưa đúng đối tượng sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, tuyên hủy GCNQSDĐ, số vào sổ 00541 ngày 27/9/1998, theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của UBND huyện V cấp cho anh Nguyễn Văn T1, chị Diêm Thị Lê 1 có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị K, số vào sổ 00541 cấp ngày 27/9/1998, theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của UBND huyện V do bà K giao nộp cho Tòa án thấy: Mặc dù GCNQSDĐ này do bà K giao nộp có công chứng ngày 04/10/2019 tại Văn phòng C2 nhưng trên giấy này đã bị tẩy xóa, viết lại nội dung và đóng dấu Quốc huy của UBND xã V nên không có giá trị. Cho đến nay bà K cũng không xuất trình được bản gốc GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị K để đối chiếu nên không có cơ sở xem xét. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hủy GCNQSDĐ nêu trên mang tên ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K là đúng pháp luật. Việc anh T1, chị L đề nghị xem xét việc mẹ anh là bà K có hành vi làm giả GCNQSDĐ nêu trên, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh T1, chị Lê n1 có yêu cầu thì có quyền đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị K và chồng bà là ông Nguyễn Văn B theo quy định của pháp luật thấy:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất do ông cha để lại cho ông B, bà K quản lý sử dụng từ năm 1960 đến nay. Việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 00541 cho thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích 227m² mang tên anh Nguyễn Văn T1 như đã phân tích ở trên là không đúng quy định pháp luật. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế 224,5m², địa chỉ: xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà K. Vì vậy, bà K, ông B mỗi người có quyền được hưởng ½ thửa đất nêu trên (112,25m²) nên yêu cầu khởi kiện của bà K về việc chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ xem xét, chấp nhận.

Đối với các tài sản trên đất: Vợ chồng ông B, bà K đã xây dựng các công trình trên đất. Hiện nay, bà K vẫn đang quản lý sử dụng 01 phần đất, 01 ngôi nhà và các công trình trên đất. Ông B chết không để lại di chúc. Tài sản trên đất, các đương sự đều không có yêu cầu, đề nghị gì nên không xem xét.

[2.3] Xét yêu cầu của bà **K** về việc chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Văn B** theo quy định của pháp luật thấy:

- Về thời hiệu khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn B** chết ngày 16/02/2011, theo quy định của Điều 611 Bộ luật Dân sự, thời điểm mở thừa kế đối với ông **B** được xác định là ngày 16/02/2011. Ngày 06/02/2020, bà **K** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **B** là còn trong thời hạn 30 năm nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

- Về diện và hàng thừa kế: Ông **Nguyễn Văn B** và bà **Nguyễn Thị K** sinh được 06 người con gồm: Chị **Nguyễn Thị X**, anh **Nguyễn Văn T1**, anh **Nguyễn Văn T**, chị **Nguyễn Thị L1**, anh **Nguyễn Văn T3** và chị **Nguyễn Thị H**, ngoài ra không có con riêng, con nuôi. Ông **B** chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông **B** được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 07 người: Vợ ông **B** là bà **Nguyễn Thị K** và các con của ông **B** là chị **Nguyễn Thị X**, anh **Nguyễn Văn T1**, anh **Nguyễn Văn T**, chị **Nguyễn Thị L1**, anh **Nguyễn Văn T3** và chị **Nguyễn Thị H**.

- Về di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn Văn B**:

Về hiện trạng thửa đất: Diện tích thực tế của thửa đất là 224,5m², diện tích bị giảm 2,5m² là do có sự thay đổi về kích thước một số cạnh của thửa đất nêu trên. Các hộ giáp ranh đều xác định sử dụng ranh giới, mốc giới ổn định. Như vậy, diện tích giảm là do sai số khi đo đạc. Tại phiên tòa, các đương sự đều không có ý kiến gì về số diện tích giảm này, nên xác định diện tích đất thực tế là 224,5m². Xác định di sản thừa kế của ông **B** để lại là $224,5m^2 : 2 = 112,25m^2$ của thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ: **xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang**.

Như vậy, các đồng thừa kế gồm bà **K**, chị **X**, anh **T1**, anh **T**, chị **L1**, anh **T3** và chị **H** mỗi người được hưởng 1/7 di sản của ông **B**. Tuy nhiên, diện tích đất mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế của ông **B** là 16,07m², không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ theo quy định. Do vậy, cần trích chia di sản bằng tiền cho các hàng thừa kế, cụ thể là: $112,25m^2 : 7 = 16,07m^2$ (làm tròn 16m²) x 2.000.000 đồng = 32.000.000 đồng. Do chị **X**, anh **T**, chị **H** và anh **T3** đồng ý để lại phần di sản được hưởng của ông **B** cho bà **K** nên bà **K** không phải thanh toán cho 04 người này. Riêng chị **L1** và anh **T1** đề nghị chia theo pháp luật nên bà **K** có trách nhiệm thanh toán cho mỗi người này là 32.000.000 đồng. Đối với các tài sản là di sản trên phần diện tích đất di sản của ông **B**, do các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, phân chia nên không đặt ra xem xét.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của bà **K** về chia di sản thừa kế của ông **B** và giao cho bà **K** quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của ông **B** diện tích đất 112,25m² và tài sản trên đất, đồng thời buộc bà **K** phải trích trả anh **T1**, chị **L1** mỗi người 32.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Về xem xét công sức tôn tạo, bảo quản giữ gìn di sản: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.5] Xét yêu cầu độc lập của anh **T1**: Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, có diện tích đo đạc thực tế 224,5m², địa chỉ tại **thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang** theo GCNQSDĐ, số vào sổ 00541, cấp ngày 27/9/1998 theo Quyết định số 468/1998/QĐ-UB/H của **UBND huyện V** không phải là tài sản của anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị Lê m** là tài sản chung của ông **B**, bà **K**. Do đó, yêu cầu độc lập của anh **T1** về việc đề nghị công nhận thửa đất số 126, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế 224,5m², địa chỉ tại **xóm D, thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang** đã được cấp GCNQSDĐ là của anh **T1** là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh **T1** là đúng pháp luật. Tuy nhiên, do anh **T1** được hưởng một phần di sản thừa kế do ông **B** để lại nên anh **T1** được nhận giá trị tiền của một kỷ phần do bà **K** chi trả là 32.000.000 đồng.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị Lê k1** xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh **T1** và chị **L**, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2.7] Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng: Do giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm nên án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng cần được giữ nguyên.

[2.8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh **T1** và chị **L** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị Lê**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[2] Về án phí: Anh **Nguyễn Văn T1** và chị **Diêm Thị L**, mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí số 0000872 và số 0000871 cùng ngày 29/11/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh

